

DANH LAM THẮNG CẢNH, DI TÍCH VĂN HÓA LỊCH SỬ VÀ KIẾN TRÚC VÙNG BIÊN GIỚI ĐẤT LIỀN VIỆT NAM TRONG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

TRƯƠNG VĂN CƯỜNG*
LÊ NGỌC HUYNH**

Danh thắng tự nhiên, di tích lịch sử - văn hóa và kiến trúc ở vùng biên giới đất liền Việt Nam không chỉ là những giá trị văn hóa - lịch sử đặc sắc mà còn đang trở thành nguồn lực chiến lược cho phát triển kinh tế - xã hội. Khảo sát tại Lũng Cú (Hà Giang), Lâm Đót (Thừa Thiên Huế) và Nhơn Hội (An Giang) cho thấy các loại hình di sản này có tác động đa chiều: thúc đẩy du lịch, tạo việc làm, mở rộng thương mại - dịch vụ biên mậu, đồng thời củng cố sự gắn kết cộng đồng, bảo tồn bản sắc và nâng cao đời sống tinh thần cư dân. Bên cạnh đó, các danh thắng, di tích, kiến trúc còn mang ý nghĩa chính trị - an ninh khi trở thành biểu tượng chủ quyền, công cụ quản lý xã hội và nền tảng thúc đẩy hợp tác, duy trì ổn định khu vực. Phát huy hài hòa các giá trị kinh tế, văn hóa - xã hội và an ninh - chính trị từ hệ thống di sản sẽ tạo động lực quan trọng cho phát triển bền vững vùng biên giới đất liền Việt Nam.

Từ khóa: danh thắng, di tích lịch sử - văn hóa, kiến trúc, kinh tế - xã hội, vùng biên giới đất liền

Nhận bài ngày: 16/9/2025; *đưa vào biên tập:* 18/9/2025; *phản biện:* 18/10/2025; *duyet đăng:* 05/11/2025

1. DẪN NHẬP

Khu vực biên giới đất liền Việt Nam trải dài trên 3 tuyến Việt Nam - Trung Quốc, Việt Nam - Lào và Việt Nam - Campuchia⁽¹⁾. Với đặc trưng kinh tế khó khăn, dân cư đa tộc người, địa hình phức tạp, vùng biên giới là không gian tiêu biểu để xem xét mối quan hệ giữa di sản văn hóa và phát triển.

Hiện nay, khu vực biên giới đất liền Việt

Nam có nhiều di tích và danh thắng được xếp hạng. Các di sản này không chỉ là không gian sinh tồn, môi trường thực hành tín ngưỡng của cộng đồng, mà còn là thành tố của “thế trận lòng dân”, nền tảng quản trị xã hội và biểu tượng chủ quyền quốc gia.

Dựa trên tư liệu điền dã dân tộc học và khảo sát bảng hỏi tại 3 địa bàn: Lũng Cú (Hà Giang), Lâm Đót (Thừa Thiên Huế) và Nhơn Hội (An Giang)⁽²⁾ vào năm 2024-2025, bài viết phân tích vai

*, ** Viện Dân tộc học và Tôn giáo học.

trò và đóng góp của danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử - văn hóa, kiến trúc⁽³⁾ đối với phát triển kinh tế - xã hội vùng biên giới đất liền Việt Nam theo 3 trục tiêu điểm: (1) phát triển kinh tế, (2) phát triển xã hội cộng đồng và (3) an ninh - quốc phòng.

2. TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU

Các nghiên cứu quốc tế lẫn chính sách trong nước cho thấy, di sản văn hóa ngày càng được nhìn nhận như một nguồn lực đa chiều, có khả năng gắn kết các mục tiêu kinh tế, xã hội và an ninh (Brooks et al., 2023; Dümcke & Gnedovsky, 2013; Kersel & Gerstenblith, 2024; Vương Xuân Tình, 2014; Nguyễn Thị Tám và Trần Hồng Hạnh, 2019; Nguyễn Thị Phương Châm và Hoàng Cầm, 2023). Brooks và cộng sự (2023) khẳng định rằng, di sản và du lịch văn hóa góp phần trực tiếp vào phát triển bền vững cộng đồng, đồng thời nâng cao sức khỏe và phúc lợi xã hội của cư dân địa phương. Dümcke và Gnedovsky (2013) nhấn mạnh di sản văn hóa mang giá trị kinh tế - xã hội, được xem như một dạng vốn văn hóa có thể chuyển hóa thành tăng trưởng thông qua du lịch di sản và các ngành công nghiệp văn hóa - sáng tạo. Kersel và Gerstenblith (2024) tiếp cận di sản dưới góc độ an ninh - chính trị, xem việc bảo vệ di sản là một phần trong chính sách an ninh quốc gia và đối ngoại văn hóa. Ở Việt Nam, Vương Xuân Tình (2014) cho rằng, di sản vùng biên có vai trò quan trọng trong phát triển bền vững, gắn kết văn hóa với sinh kế và ổn định xã hội. Nguyễn Thị Tám và Trần Hồng Hạnh (2019) phân tích vai trò của văn hóa như một cầu nối thúc đẩy giao lưu

nhân dân, hợp tác biên mậu và ổn định xã hội vùng biên Lào Cai - Vân Nam, đồng thời chỉ ra những thách thức trong bảo tồn bản sắc văn hóa trước tác động của thương mại hóa. Trong khi đó, Nguyễn Thị Phương Châm và Hoàng Cầm (2023) nhấn mạnh sự tái cấu trúc văn hóa vùng biên dưới tác động của phát triển thương mại và hội nhập khu vực.

Tổng hợp các hướng tiếp cận trên cho thấy, danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử - văn hóa, kiến trúc ngày càng được coi là nguồn lực mềm quan trọng cho phát triển quốc gia. Nhiều nghiên cứu khẳng định việc bảo tồn và khai thác hợp lý các giá trị này không chỉ mang lại lợi ích kinh tế thông qua du lịch, tạo việc làm và dịch vụ sáng tạo, mà còn có tác động xã hội sâu rộng, như tăng cường gắn kết cộng đồng, giáo dục bản sắc, cải thiện chất lượng sống. Đồng thời, di sản còn góp phần củng cố ổn định chính trị - xã hội, đặc biệt ở những khu vực nhạy cảm về an ninh.

Từ cơ sở lý luận và kết quả nghiên cứu nêu trên, việc nghiên cứu thực tiễn khai thác danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử - văn hóa, kiến trúc tại vùng biên giới – nơi tập trung những thách thức và tiềm năng đặc biệt – là cần thiết nhằm đánh giá hiệu quả hiện tại, nhận diện các khó khăn, hạn chế và đề xuất định hướng phù hợp.

3. ĐỊA BÀN NGHIÊN CỨU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

3.1. Địa bàn nghiên cứu

Nghiên cứu được triển khai tại một số cộng đồng tiêu biểu trên cả 3 tuyến biên giới đất liền Việt Nam - Trung Quốc,

Việt Nam - Lào và Việt Nam - Campuchia. Địa bàn nghiên cứu được lựa chọn theo các tiêu chí: (i) thuộc 3 tuyến biên giới đất liền giữa Việt Nam với Trung Quốc, Lào và Campuchia, mang tính đại diện về tự nhiên, văn hóa và lịch sử; (ii) tập trung nhiều danh lam thắng cảnh, di tích và công trình kiến trúc có giá trị gắn liền với đời sống cư dân; và (iii) đang chịu tác động của quá trình phát triển kinh tế - xã hội, qua đó phản ánh mối quan hệ giữa bảo tồn di sản và phát triển vùng biên.

Ở tuyến biên giới phía Bắc, khảo sát tập trung tại xã Lũng Cú (Đồng Văn, Hà Giang) – địa bàn đặc biệt khó khăn, có hơn 16km đường biên giới giáp Trung Quốc. Toàn xã có hơn 5.400 nhân khẩu, chủ yếu là người H'mông (sau đây gọi là người Mông) và Lô Lô, tỷ lệ hộ nghèo gần 20% (2024). Hai cộng đồng được chọn là thôn Thèn Pả (người Mông, 195 hộ) và thôn Lô Lô Chải (120 hộ, 90% là người Lô Lô Đen). Nếu Thèn Pả duy trì mô hình nhà trình tường phục vụ du lịch cộng đồng, thì Lô Lô Chải đã phát triển mạnh loại hình homestay với 52 hộ tham gia, đón gần 29.000 lượt khách năm 2024, doanh thu trên 4 tỷ đồng, tỷ lệ hộ nghèo giảm còn 3,3% (Ủy ban nhân dân xã Lũng Cú, 2024).

Trên tuyến biên giới Việt Nam - Lào, được thực hiện tại xã Lâm Đốt (A Lưới, Thừa Thiên Huế), có 15km đường biên, hơn 5.000 nhân khẩu thuộc nhiều tộc người, chủ yếu Cơ Tu và Tà Ôi, thu nhập bình quân 28 triệu đồng/người/năm. Hai cộng đồng được khảo sát là thôn Paris-Kavin (người Tà Ôi, 120 hộ), nổi bật với nghề dệt *dèng* truyền thống cùng định hướng phát triển du lịch cộng

đồng và thôn Cư Xo (163 hộ, gần 98% là người Cơ Tu), chủ yếu dựa vào sản xuất nông - lâm nghiệp, ít tham gia hoạt động du lịch (Đảng ủy xã Lâm Đốt, 2023).

Ở tuyến biên giới Việt Nam - Campuchia, nghiên cứu được tiến hành tại xã Nhơn Hội (An Phú, An Giang), có hơn 10.700 dân, cư trú đan xen người Kinh và Chăm Islam. Điểm khảo sát chính là ấp Búng Lớn (789 hộ), trong đó người Chăm chiếm gần một nửa. Cộng đồng Chăm chủ yếu mưu sinh bằng đánh bắt cá ở Búng Bình Thiên, buôn bán nhỏ xuyên biên giới hoặc lao động thuê, trong khi người Kinh thuận lợi hơn về đất đai, tập trung vào nông nghiệp và kinh doanh nhỏ (Chi cục thống kê tỉnh An Giang, 2025). Sự đa dạng tín ngưỡng (Islam, Hòa Hảo, Cao Đài) tạo nên nét đặc thù tôn giáo - văn hóa của khu vực.

3.2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu được tiếp cận theo hướng dân tộc học/nhân học. Phương pháp điền dã dân tộc học được triển khai thông qua quan sát tham dự các sinh hoạt văn hóa, sinh kế, kiến trúc, tín ngưỡng của cộng đồng; phỏng vấn sâu (20 cuộc ở mỗi địa bàn); thảo luận nhóm với cán bộ chuyên ngành (9 cuộc) và thảo luận nhóm với người dân địa phương (12 cuộc). Việc lựa chọn dựa trên tiêu chí có hiểu biết và trải nghiệm trực tiếp về di sản vùng biên, phản ánh đa dạng góc nhìn giữa quản lý, cộng đồng và chuyên môn. Bên cạnh đó, phương pháp điều tra định lượng bằng bảng hỏi được tiến hành với 318 phiếu khảo sát tại Hà Giang, Thừa Thiên Huế và An Giang. Dữ liệu định lượng được

phân tích nhân tố khám phá (EFA) bằng phần mềm SPSS để nhận diện các xu hướng. Phân tích EFA cho thấy năm nhóm xu hướng chính trong nhận thức và hành động của các bên liên quan, gồm: giá trị di sản, tác động phát triển, tham gia cộng đồng, hiệu quả quản lý và định hướng phát triển bền vững. Qua đó, các nhân tố này phản ánh mối quan hệ đa chiều giữa di sản văn hóa - kiến trúc và phát triển kinh tế - xã hội vùng biên giới. Các dữ liệu định tính và định lượng được xử lý bằng phương pháp tổng hợp, thống kê, so sánh nhằm làm rõ mối quan hệ giữa văn hóa và phát triển kinh tế - xã hội. Ngoài ra, phương pháp chuyên gia được vận dụng thông qua tham khảo ý kiến của các nhà khoa học và cán bộ quản lý địa phương, góp phần bổ sung góc nhìn thực tiễn và tăng cường tính khách quan cho nghiên cứu.

Ngoài ra, phương pháp tổng quan tài liệu được sử dụng để kế thừa, đối chiếu và kiểm chứng kết quả từ các công trình, dự án, báo cáo thống kê.

4. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

4.1. Khái quát về danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử - văn hóa và kiến trúc ở các địa bàn nghiên cứu

Khu vực biên giới đất liền của Việt Nam là nơi hội tụ nhiều tộc người, tập trung nhiều loại hình danh thắng, di tích, kiến trúc. Tuyến biên giới Việt Nam - Trung Quốc hiện có khoảng 141 di tích, danh thắng và công trình kiến trúc được xếp hạng cấp quốc gia, cùng với khoảng 320 di tích cấp tỉnh. Tuyến biên giới Việt Nam - Lào sở hữu khoảng 180 di tích cấp quốc gia và gần 2.700 di tích cấp tỉnh. Tuyến biên giới Việt Nam -

Campuchia có khoảng 90 di tích cấp quốc gia và khoảng 436 di tích cấp tỉnh. Ngoài ra, dọc theo đường biên giới đất liền, Việt Nam có hệ thống trên 1.971 cột mốc chủ quyền, trong đó có nhiều vị trí mang ý nghĩa biểu tượng sâu sắc về chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ⁽⁴⁾.

Bên cạnh đó, vùng biên giới đất liền Việt Nam đa dạng các loại hình kiến trúc cộng đồng và kiến trúc dân sinh của các cộng đồng cư dân thuộc nhiều tộc người. Các công trình kiến trúc cộng đồng có thể kể đến là các đền, miếu thờ... ở khu vực biên giới Việt Nam - Trung Quốc, nhà cộng đồng (nhà goul, nhà rông...) ở khu vực biên giới Việt Nam - Lào, các cơ sở tôn giáo (thánh đường Hồi giáo, thánh thất Cao Đài, chùa, tổ đình Hòa Hảo, chùa Khmer...) ở biên giới Việt Nam - Campuchia. Các kiến trúc dân sinh bao gồm các loại hình nhà trình tường, nhà xếp đá, nhà truyền thống của các cộng đồng dân cư vùng biên giới Việt Nam - Trung Quốc, làng hình tròn hoặc hình vành khuyên, nhà sàn của các cộng đồng dân cư vùng biên giới Việt Nam - Lào; nhà sàn của người Chăm và người Kinh ở vùng biên giới Việt Nam - Campuchia.

Các điểm khảo sát là xã biên giới tiêu biểu, đại diện cho 3 vùng địa - văn hóa khác nhau của Việt Nam. Xã Lũng Cú nằm ở cực Bắc, giáp Trung Quốc, địa hình núi đá vôi, cao khoảng 1.600m, giữ vị trí chiến lược về chủ quyền lãnh thổ, có một số địa điểm nổi bật như: Cột cờ Lũng Cú, Đồn Biên phòng, chùa Lũng Cú và các di tích kháng chiến. Hạ tầng cơ bản của xã hiện nay cơ bản được hoàn thiện. Đây là địa bàn cư trú chủ yếu của người Hmông và Lô Lô. Xã

Lâm Đốt giáp biên giới Việt - Lào, đồi núi thấp (500m - 700m), từng là căn cứ kháng chiến với Địa đạo Ta Rec, căn cứ Eo Bàu, Đường mòn Hồ Chí Minh và nhà mồ truyền thống. Hạ tầng của xã đã được đầu tư theo Chương trình 135. Đây là địa bàn cư trú chủ yếu của dân tộc Tà Ôi và Cơ Tu (Ủy ban nhân dân xã Lâm Đốt, 2023). Xã Nhơn Hội nằm ở vùng đầu nguồn sông Hậu, giáp Campuchia, địa hình thấp trũng, ngập lũ mùa mưa song có hệ thống di tích phong phú: Đình Búng Lớn, Miếu Ông Tà, Miếu Bà Chúa Xứ, Thánh đường Mubarak, An Nur. Hiện nay, hạ tầng - dịch vụ của xã khá phát triển, là địa bàn cư trú chủ yếu của cộng đồng Kinh, Chăm, đặc biệt Chăm Islam...

4.2. Đóng góp của danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử - văn hóa, kiến trúc trong phát triển kinh tế - xã hội vùng biên giới đất liền

4.2.1. Đóng góp trong phát triển kinh tế

Các loại hình di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh và kiến trúc truyền thống (đặc biệt là kiến trúc nhà ở dân gian) không chỉ phản ánh chiều sâu văn hóa của cộng đồng dân tộc, mà còn là nguồn lực mềm có khả năng chuyển hóa thành lợi ích kinh tế cụ thể. Khi được tích hợp vào các hoạt động du lịch cộng đồng, giáo dục trải nghiệm và phát triển dịch vụ, di sản trở thành nền tảng cho kinh tế văn hóa - một mô hình phát triển vừa dựa vào tài nguyên văn hóa - cảnh quan vừa tạo sinh kế tại chỗ. Kết quả khảo sát tại Lũng Cú (Hà Giang), Lâm Đốt (Thừa Thiên Huế) và Nhơn Hội (An Giang) - cho thấy 63,7% di tích lịch sử - văn hóa, 46,8% danh

thắng tự nhiên và 27,4% công trình kiến trúc cộng đồng đã được đưa vào khai thác phục vụ phát triển du lịch. Tuy nhiên, mức độ khai thác này thể hiện rõ sự phân hóa vùng: Lũng Cú có 91,9% danh thắng được sử dụng trong hoạt động du lịch; có 55% hộ dân có thu nhập từ du lịch - dịch vụ, trong đó 50% trực tiếp tham gia kinh doanh homestay, dịch vụ và bán hàng lưu niệm. Hoạt động du lịch đã tạo việc làm thường xuyên cho 40% lao động với công việc thời vụ đa dạng. Điểm cực Bắc, nhà trình tường của người Lô Lô, người Mông đã trở thành thương hiệu văn hóa - du lịch gắn với hình ảnh quốc gia. Trong khi đó, Lâm Đốt mới chỉ có 25% số danh thắng được khai thác du lịch. Với 54% hộ sống bằng nông nghiệp, 20% kinh doanh - dịch vụ, 14% làm thuê đã phản ánh sự chuyển dịch sinh kế rõ nét. Tỷ lệ hộ trung bình 47%, cận nghèo 21%, nghèo 27%, khá 4%; đời sống cải thiện nhờ Chương trình 135 và Nông thôn mới (Ủy ban nhân dân xã Lâm Đốt, 2023). Dù sở hữu các cảnh quan và lễ hội đặc sắc của người Tà Ôi và Cơ Tu, tiềm năng du lịch của Lâm Đốt chưa được khai thác tương xứng do hạn chế về hạ tầng, kết nối thị trường và thiếu các sản phẩm du lịch đặc thù. Nhơn Hội hiện chưa có mô hình khai thác chính thức với danh thắng tự nhiên nào cho hoạt động du lịch, Búng Bình Thiên - hồ nước ngọt lớn giàu tiềm năng sinh thái và văn hóa Chăm - Khmer hiện chủ yếu là khách trong ngày.

Sự chênh lệch này phản ánh 4 yếu tố quyết định: (1) điều kiện hạ tầng giao thông và dịch vụ, Lũng Cú và Nhơn Hội có hạ tầng, dịch vụ phát triển, tỷ lệ hộ

làm du lịch và dịch vụ cao; ngược lại, tại Lâm Đốt với 54,1% hộ sống hoàn toàn bằng nông nghiệp, 19,5% làm dịch vụ và 14,5% làm thuê, cho thấy hạ tầng yếu gắn liền với sinh kế kém đa dạng; (2) năng lực tổ chức và quản lý điểm đến, có 26,4% lễ hội tộc người do Ban Quản lý thôn và 8,2 % do chính quyền địa phương tổ chức, trong khi lễ hội cấp vùng hoặc dòng họ chỉ 1,6 - 3,5%, phản ánh hiệu quả quản lý phụ thuộc vào mức độ phối hợp giữa thể chế và cộng đồng; (3) khả năng kết nối liên ngành giữa du lịch - văn hóa - thương mại, có 49,7% lễ hội được khai thác kinh doanh, 46,2% phục vụ du lịch, cùng 66% trang phục truyền thống và khoảng 30% sản phẩm thủ công được thương mại hóa, cho thấy sự gắn kết giữa di sản văn hóa và chuỗi giá trị kinh tế; và (4) mức độ huy động đầu tư từ khu vực tư nhân và cộng đồng, cơ cấu 34% lao động phi nông nghiệp và 47,5% hộ trung bình phản ánh khả năng huy động vốn tư nhân và cộng đồng trong phát triển du lịch.

Một số địa danh thuộc các địa bàn khảo sát đã trở thành điểm hẹn quen thuộc trong du lịch văn hóa vùng biên, như Cột cờ Lũng Cú, bản Lô Lô Chải, thác Anoi, Búng Bình Thiên... Tại những nơi này, du khách được trải nghiệm tham quan nhà ở truyền thống, tham dự lễ hội bản địa, lưu trú homestay, tham quan chợ phiên và tham gia sinh hoạt làng nghề. Dữ liệu khảo sát cho thấy, có 71,6% hộ ghi nhận nhà ở mang lại nguồn thu nhập, trong đó gần 30% số hộ trực tiếp sử dụng không gian nhà để buôn bán, đón khách du lịch hoặc tổ chức hoạt động văn hóa, minh chứng

vai trò ngày càng rõ của du lịch tại chỗ và mô hình homestay. Bên cạnh đó, 49,7% lễ hội được khai thác cho kinh doanh, 46,2% phục vụ khách du lịch, và 70 - 80% người dân thường xuyên tham gia các hoạt động ẩm thực, thủ công, biểu diễn dân gian, chợ phiên. Những hoạt động này không chỉ tạo nguồn thu kinh tế trực tiếp mà còn kích thích các dịch vụ vệ tinh: ẩm thực, vận tải, thủ công mỹ nghệ, hướng dẫn viên, qua đó tạo việc làm phi nông nghiệp tại chỗ - yếu tố then chốt trong đa dạng hóa sinh kế vùng biên.

Tuy nhiên, để phát triển bền vững, bảo tồn là nền tảng không thể thiếu. Kết quả khảo sát cho thấy tỷ lệ di tích được tu bổ hoặc bảo tồn một cách hệ thống mới đạt 20,4% số di tích xếp hạng. Trong tổng số 91 di tích lịch sử - văn hóa được ghi nhận, có 58 di tích được khai thác du lịch và chỉ một phần trong số đó được tu bổ định kỳ. Nguồn lực tu bổ hiện nay chủ yếu dựa vào ngân sách địa phương và đóng góp tự nguyện của cộng đồng, nguồn đầu tư từ doanh nghiệp hoặc quỹ bảo tồn chuyên biệt còn hạn chế. Sự so sánh giữa các địa phương cho thấy một bài học quan trọng: nơi nào có sự kết hợp hài hòa giữa bảo tồn giá trị văn hóa, đầu tư hạ tầng, phát triển sản phẩm du lịch và huy động sự tham gia của cộng đồng, nơi đó di sản có thể trở thành động lực phát triển kinh tế. Dữ liệu khảo sát cho thấy 34% hộ kinh doanh - dịch vụ, 47,5% hộ có mức sống trung bình, hoạt động du lịch - dịch vụ phát triển mạnh ở Lũng Cú. Tại đây, 49,7% lễ hội được khai thác kinh doanh, 46,2% phục vụ khách du lịch, 66% sản phẩm trang phục và 30%

đồ thủ công được thương mại hóa, phản ánh sự gắn kết giữa văn hóa, thương mại và du lịch. Ngược lại, tại xã Lâm Đốt – nơi 54,1% hộ phụ thuộc nông nghiệp - hạ tầng và năng lực tổ chức còn yếu, hiệu quả khai thác di sản thấp. Điều đó cho thấy mức độ tích hợp giữa bảo tồn và phát triển quyết định khả năng chuyển hóa di sản thành nguồn lực kinh tế vùng biên. Lũng Cú là minh chứng tiêu biểu với 55% hộ có thu nhập từ du lịch - dịch vụ, 50% tham gia homestay, bán hàng lưu niệm, biểu diễn văn hóa; tỷ lệ hộ nghèo giảm dưới 10% (2023) nhờ hạ tầng đồng bộ, sự tham gia của cộng đồng Lô Lô, Mông và quản lý hiệu quả (Ủy ban nhân dân xã Lũng Cú). Trái lại, Lâm Đốt dù có di tích chiến tranh và văn hóa Tà Ôi - Cơ Tu nhưng tỷ lệ kinh doanh - dịch vụ chỉ 19,5%; Nhơn Hội có tiềm năng văn hóa Chăm Islam song phát triển rời rạc, thiếu liên kết. So sánh cho thấy Lũng Cú là mô hình hiệu quả, cần nhân rộng qua đầu tư hạ tầng, đào tạo kỹ năng và huy động cộng đồng, biến di sản thành động lực phát triển bền vững vùng biên.

Thực tiễn tại Lũng Cú, Lâm Đốt và Nhơn Hội cho thấy, nơi nào kết hợp hài hòa giữa bảo tồn và phát triển, nơi đó di sản có thể trở thành đòn bẩy thúc đẩy du lịch, dịch vụ và thương mại biên mậu, tạo sinh kế phi nông nghiệp và nâng cao đời sống người dân. Tuy nhiên, tỷ lệ tu bổ, bảo tồn còn thấp, nguồn lực đầu tư còn hạn chế, cùng với tình trạng khai thác thiếu đồng bộ đang là rào cản lớn. Bài học từ Lũng Cú cho thấy, để di sản thực sự phát huy vai trò kinh tế, cần đầu tư hạ tầng đồng bộ, phát triển sản

phẩm du lịch đặc thù, tăng cường liên kết ngành và huy động hiệu quả nguồn lực xã hội hóa. Ngược lại, nếu chỉ khai thác thương mại ngắn hạn mà thiếu nền tảng bảo tồn, giá trị kinh tế của di sản sẽ suy giảm nhanh chóng, đồng thời tiềm ẩn nguy cơ mất bản sắc. Kết quả khảo sát cho thấy Lũng Cú tiêu biểu cho mô hình di sản - du lịch cộng đồng vận hành hiệu quả, nhờ đầu tư hạ tầng, liên kết ngành và sự tham gia của cộng đồng. Ngược lại, Lâm Đốt có 54,1% hộ phụ thuộc nông nghiệp, 19,5% hộ kinh doanh - dịch vụ, 40% lao động làm việc thời vụ trong du lịch, thủ công, biểu diễn văn hóa, cho thấy hiệu quả sinh kế còn hạn chế. Nhơn Hội (An Giang) có 71,6% hộ ghi nhận nhà ở mang lại thu nhập, song chủ yếu phục vụ khách tham quan trong ngày, chưa hình thành sản phẩm du lịch đặc thù, thể hiện tính tự phát và hiệu quả kinh tế thấp.

4.2.2. Phát triển sự cố kết cộng đồng và bảo tồn văn hóa

Cộng đồng cư dân vùng biên giới không chỉ là đối tượng thụ hưởng giá trị của danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử - văn hóa, kiến trúc truyền thống, mà còn là chủ thể trung tâm trong quá trình bảo tồn, gìn giữ và phát huy các giá trị này. Vai trò này thể hiện rõ qua cả đóng góp trực tiếp (vật chất, công lao động, thời gian) và tham gia gián tiếp (tổ chức hoạt động, truyền dạy tri thức bản địa, duy trì nghi lễ). Kết quả khảo sát tại Lũng Cú (Hà Giang), Lâm Đốt (Thừa Thiên Huế) và Nhơn Hội (An Giang) cho thấy bình quân 63,2% hộ dân từng tham gia đóng góp vật chất hoặc công lao động để bảo tồn, tu bổ hoặc xây dựng các thiết chế văn hóa cộng đồng như miếu làng, chợ

phiên, sân đình, nhà văn hóa. Tại Lũng Cú là 68,4%, phản ánh rõ tinh thần gắn bó của cộng đồng dân tộc Lô Lô và Mông với di sản; Lâm Đốt là 61,7%, cho thấy vai trò cổ kết văn hóa - tâm linh của người Tà Ôi, Cơ Tu; Nhơn Hội là 59,5%, chủ yếu thông qua đóng góp duy trì hoạt động lễ hội và cơ sở tôn giáo của cộng đồng Chăm và Khmer. Ở Lũng Cú và Lâm Đốt - nơi di sản gắn chặt với bản sắc và dấu ấn lịch sử của tộc người, người dân thậm chí còn tự nguyện tổ chức việc sửa chữa công trình truyền thống, luân phiên canh giữ di tích, huy động vật tư để tu bổ các điểm thờ tự, đình làng. Tại Nhơn Hội, cộng đồng Chăm và Khmer duy trì hoạt động lễ hội tôn giáo trong các thánh đường, chùa, coi đây như một phần nghĩa vụ với cộng đồng và tổ tiên.

Tuy nhiên, mức độ tham gia có sự chênh lệch lớn giữa loại hình di sản và giữa các địa phương. Các loại hình di sản được xếp hạng và quản lý nhà nước, tỷ lệ này thấp hơn nhiều với 6,3% cho biết gia đình họ có tham gia bảo tồn di tích lịch sử - văn hóa và 5,5% đối với danh lam thắng cảnh, phản ánh thực tế các điểm này chủ yếu do Nhà nước quản lý. Tại Lũng Cú, dù 91,9% danh thắng và di tích đã được khai thác du lịch, nhưng người dân không trực tiếp đóng góp tài chính hay kỹ thuật cho việc tu bổ di tích cấp Nhà nước, vì hoạt động này thuộc thẩm quyền quản lý công. Ngược lại, ở cấp độ bảo tồn văn hóa cộng đồng, 68,4% hộ dân Lũng Cú cùng với 61,7% ở Lâm Đốt và 59,5% ở Nhơn Hội có tham gia tu sửa nhà truyền thống, miếu làng, sân đình, lễ hội. Sự đối lập này phản ánh khoảng

cách giữa thương mại hóa di sản và sự tham gia thực chất của cộng đồng, đặt ra yêu cầu điều chỉnh chiến lược phát triển du lịch theo hướng đồng kiến tạo giữa nhà quản lý, doanh nghiệp và cư dân địa phương.

Về tổ chức và quản lý di sản, nhiều hạn chế đang cản trở hiệu quả bảo tồn: thiếu các ban quản lý chuyên trách; cán bộ văn hóa xã thường kiêm nhiệm nhiều mảng công việc, không được đào tạo chuyên sâu; việc phân cấp quản lý chưa đi kèm với nâng cao năng lực thực thi; phối hợp giữa ngành văn hóa - du lịch - quốc phòng còn rời rạc khiến nhiều di tích bị bỏ ngỏ, không được tích hợp vào quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội. Dù vậy, đã xuất hiện những mô hình tích cực chứng minh tiềm năng của việc gắn kết cộng đồng trong bảo tồn và phát huy di sản. Tiêu biểu là bản Lô Lô Chải (Lũng Cú), nơi tồn tại tổ nhóm tự quản di tích, lồng ghép vai trò của già làng, trưởng bản với thanh niên trong hướng dẫn du khách, tổ chức lễ hội, trình diễn văn nghệ và giới thiệu nghề thủ công. Mô hình này cho thấy khi cộng đồng được trao quyền và chia sẻ lợi ích, họ sẽ trở thành lực lượng bảo vệ di sản bền bỉ nhất, đồng thời tạo ra trải nghiệm du lịch khác biệt, gắn liền với bản sắc địa phương.

Sự so sánh giữa ba địa phương cho thấy: Lũng Cú là địa bàn phát triển mạnh nhất về khai thác du lịch và chuyển hóa di sản thành nguồn lực kinh tế, tuy nhiên công tác bảo tồn trực tiếp còn hạn chế, do chưa hình thành cơ chế phối hợp và phân bổ lợi ích rõ ràng giữa Nhà nước, doanh nghiệp và cộng đồng. Lâm Đốt có mức độ bảo tồn tốt

hơn, nhờ sự gắn bó văn hóa - tâm linh của người Tà Ôi, Cơ Tu với di sản, song thiếu hạ tầng và thị trường tiêu thụ sản phẩm du lịch, nên giá trị kinh tế chưa được phát huy tương xứng. Nhơn Hội nổi bật với đời sống tôn giáo - văn hóa phong phú của cộng đồng Chăm Islam, Khmer, Kinh, nhưng việc lồng ghép yếu tố văn hóa vào chiến lược phát triển du lịch - dịch vụ còn hạn chế, khiến tiềm năng di sản chưa được khai thác hiệu quả. Điều này khẳng định: bảo tồn di sản và phát triển cộng đồng không thể tách rời, yếu tố quyết định thành công nằm ở mức độ tham gia thực chất của cư dân địa phương trong cả bảo tồn lẫn khai thác giá trị di sản. Kinh nghiệm từ Lũng Cú, Lâm Đốt và Nhơn Hội cho thấy, sức sống của di sản vùng biên giới không chỉ phụ thuộc vào giá trị vốn có, mà còn nằm ở mức độ tham gia thực chất của cộng đồng trong bảo tồn và phát huy giá trị. Khi cộng đồng được trao quyền, chia sẻ lợi ích và gắn bó về văn hóa - tâm linh với di sản, họ trở thành lực lượng bảo vệ bền bỉ nhất, đồng thời là đại sứ lan tỏa bản sắc. Ngược lại, khi khai thác du lịch tách rời khỏi bảo tồn và thiếu cơ chế đồng kiến tạo, di sản dễ bị thương mại hóa, mất dần ý nghĩa văn hóa, và cộng đồng chỉ còn là người đứng ngoài quá trình phát triển.

Sự khác biệt giữa ba địa phương chỉ ra rằng không tồn tại một mô hình chung, nhưng điểm chung của thành công là khả năng kết hợp hài hòa giữa: trao quyền - chia sẻ lợi ích - gắn kết cộng đồng - hỗ trợ thể chế. Vì vậy, chiến lược phát triển xã hội - cộng đồng dựa trên di sản cần đặt cộng đồng ở vị trí

chủ thể đồng kiến tạo, song song với việc nâng cao năng lực quản trị di sản, cải thiện hạ tầng và tạo ra sản phẩm du lịch - văn hóa gắn với bản sắc. Chỉ khi đó, di sản mới thực sự trở thành nguồn lực xã hội bền vững, vừa bảo tồn được giá trị nguyên gốc, vừa góp phần củng cố khối đoàn kết, nâng cao đời sống tinh thần và chất lượng xã hội ở vùng biên giới.

4.2.3. Đóng góp về an ninh - chính trị

Tại khu vực biên giới, nơi hội tụ vị trí chiến lược về quốc phòng - an ninh và giàu tính đa dạng văn hóa, hệ thống danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử - văn hóa, kiến trúc không chỉ mang giá trị văn hóa - thẩm mỹ mà còn đóng vai trò làm cột mốc mềm khẳng định chủ quyền, củng cố ổn định xã hội và duy trì trật tự cộng đồng. Khảo sát tại Lũng Cú, Lâm Đốt và Nhơn Hội cho thấy: có 39,3% người dân nhận định các công trình kiến trúc truyền thống là biểu tượng văn hóa biên giới và chủ quyền dân tộc, 32,7% cho rằng di sản đóng vai trò trong giáo dục truyền thống quốc phòng - an ninh; và 28,5% đánh giá các thiết chế văn hóa cộng đồng (nhà văn hóa, sân đình, chợ phiên) là không gian chính trị - xã hội của thôn bản. Những công trình như Cột cờ Lũng Cú, bản Lô Lô Chải, giếng làng cổ, cổng làng đá, sân bay A So, đường 73-74, địa đạo A Bó... vừa là di sản vật thể chứa đựng lịch sử, vừa mang ý nghĩa địa - chính trị sâu sắc. Một người dân chia sẻ: “Chúng tôi coi việc giữ gìn nhà trình tường, lễ cúng tổ tiên, lễ cầu mưa là đặc trưng của dân tộc mình” (PVS. S.G, người Lô Lô, bản Lô Lô Chải, xã Lũng Cú). Đây là những điểm mốc không chỉ gợi nhớ quá

khứ đấu tranh bảo vệ biên cương mà còn khẳng định hiện diện chủ quyền ở đời sống thường nhật. Trong nhiều trường hợp, giá trị biểu tượng này còn song hành với chức năng thực tiễn: nhà văn hóa cộng đồng, sân đình, chợ phiên không chỉ là nơi diễn ra hoạt động văn hóa - lễ hội mà còn là không gian chính trị - xã hội cấp thôn bản, phục vụ hội họp, tuyên truyền pháp luật, phổ biến thông tin an ninh và huy động lực lượng dân quân khi cần thiết.

Tuy nhiên, khảo sát cho thấy mức độ gắn kết giữa bảo tồn di sản và bảo đảm an ninh - chính trị khác biệt rõ giữa các địa phương: Lũng Cú: gắn kết mạnh giữa di sản và biểu tượng chủ quyền (Cột cờ Lũng Cú, làng Lô Lô Chải do ở vị trí địa đầu Tổ quốc, có 78,4% người dân được khảo sát cho rằng các di tích như Cột cờ Lũng Cú, bản Lô Lô Chải, cổng đá cổ là biểu tượng của chủ quyền và lòng yêu nước, song sự thương mại hóa du lịch đôi khi làm loãng yếu tố giáo dục chính trị - quốc phòng; Lâm Đót: hệ thống di tích chiến tranh cách mạng với 67,8% người dân được khảo sát nhận định các di tích chiến tranh cách mạng (A So, A Bó) giữ vai trò trọng yếu trong giáo dục truyền thống và kết nối quốc phòng - văn hóa nhưng khai thác du lịch chưa tương xứng với giá trị biểu tượng; Nhon Hội với 58,2% số người được hỏi khẳng định các di sản tôn giáo - tín ngưỡng của người Chăm và Khmer (thánh đường Hồi giáo, chùa Phật giáo Nam tông) đóng vai trò ổn định cộng đồng và điều tiết quan hệ xã hội đa tộc người nhưng chưa được tích hợp đầy đủ vào chiến lược bảo vệ biên giới và ngoại giao nhân dân.

Những khác biệt này phụ thuộc vào địa hình, mật độ dân cư, cấu trúc tộc người, mức độ gắn bó cộng đồng với di sản và năng lực điều hành của chính quyền cơ sở. Thực tế cho thấy, những địa bàn nào có mô hình phối hợp chặt chẽ giữa văn hóa - quốc phòng - chính quyền địa phương thì khả năng phát huy di sản như một lớp phòng thủ mềm có hiệu quả với 62,5% người dân đánh giá di sản góp phần trực tiếp vào việc củng cố an ninh trật tự và ổn định xã hội, trong khi ở những nơi thiếu cơ chế phối hợp thường xuyên, tỷ lệ là 36,8%. Tại Lâm Đót, nơi có sự phối hợp chặt chẽ giữa ban di tích, hội cựu chiến binh và bộ đội biên phòng, 71,4% hộ dân nhận định việc duy trì và chăm sóc di tích chiến tranh cách mạng như A So, A Bó, đường 73-74 góp phần củng cố tinh thần đoàn kết, giáo dục lòng yêu nước và ý thức chủ quyền. Do đó, để tối ưu hóa tác động của di sản đối với an ninh - chính trị, cần: (1) Thẻ chế hóa cơ chế phối hợp 3 bên (văn hóa - quốc phòng - chính quyền cơ sở) thành quy trình bắt buộc trong quản lý di sản vùng biên; (2) Phát huy mô hình cộng đồng tự quản di tích, nhất là những công trình có giá trị biểu tượng chủ quyền, đi đôi với hướng dẫn pháp lý và hỗ trợ kỹ thuật; (3) Khai thác hài hòa giá trị văn hóa - lịch sử và chức năng quốc phòng, tránh thương mại hóa làm suy yếu ý nghĩa chính trị của di sản. Như vậy, hệ thống danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử - văn hóa, kiến trúc tại vùng biên giới không chỉ là tài sản văn hóa - lịch sử mà còn là nền tảng của thế trận an ninh nhân dân, nơi ý thức bảo vệ lãnh thổ được nuôi dưỡng song song với phát triển cộng đồng.

5. KẾT LUẬN

Với đặc trưng đời sống kinh tế còn nhiều khó khăn, dân cư đa tộc người, địa hình phức tạp, vùng biên giới là không gian tiêu biểu để xem xét mối quan hệ giữa di sản văn hóa và phát triển. Ở đây, danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử - văn hóa, kiến trúc không chỉ là không gian sinh tồn, môi trường thực hành tín ngưỡng của cộng đồng, mà còn là thành tố của “thể trận lòng dân”, nền tảng quản trị xã hội và biểu tượng chủ quyền quốc gia. Việc khai thác, bảo tồn và phát huy các giá trị này

theo hướng bền vững có ý nghĩa đặc biệt trong việc tạo sinh kế, củng cố nội lực cộng đồng, tăng cường ổn định kinh tế - xã hội và bảo đảm an ninh - quốc phòng. Tuy nhiên, thực tiễn phát triển bộc lộ những hạn chế như: thiếu quy hoạch tổng thể, mâu thuẫn giữa bảo tồn và thương mại hóa, chưa lồng ghép hiệu quả yếu tố quốc phòng. Điều này đặt ra yêu cầu cấp thiết về cơ chế phối hợp liên ngành, phát huy vai trò cộng đồng và tích hợp di sản vào chiến lược phát triển vùng biên. □

CHÚ THÍCH

(¹) Bài viết này là sản phẩm của Đề tài nghiên cứu Khoa học cấp Bộ: “*Văn hóa của các cộng đồng cư dân vùng biên giới đất liền Việt Nam hiện nay trong phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh, chính trị*” (2024-2025), thuộc Chương trình trọng điểm cấp bộ: “Nghiên cứu tổng thể vùng biên giới đất liền ở Việt Nam góp phần phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh, chính trị trong điều kiện hiện nay” do Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam chủ trì.

(¹) Các xã trước khi sáp nhập gồm: xã Lũng Cú (tỉnh Hà Giang), xã Nhơn Hội (tỉnh An Giang) và xã Lâm Đốt (tỉnh Thừa Thiên Huế). Các xã này thuộc khu vực biên giới đất liền được quy định tại Điều 3, Khoản 1, Nghị định số 34/2014/NĐ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ về “*Quy chế khu vực biên giới đất liền nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam*”.

(²) Bài viết sử dụng địa danh các tỉnh trước khi sáp nhập vì nghiên cứu này được thực hiện trước khi các địa phương này được sáp nhập nhằm đảm bảo tính xác thực và tính nguyên bản của nghiên cứu. Sau sáp nhập, các địa phương này thuộc xã Lũng Cú, tỉnh Tuyên Quang (xã Lũng Cú mới là được hình thành từ 3 xã biên giới cũ là Lũng Cú, Ma Lé và Lũng Táo); xã A Lưới 4, Thành phố Huế (xã A Lưới 4 được sáp nhập từ 4 xã biên giới là Hương Phong, A Roàng, Đông Sơn và Lâm Đốt); xã Nhơn Hội, tỉnh An Giang (xã Nhơn Hội mới được hình thành dựa trên sự sáp nhập của 2 xã biên giới cũ là Nhơn Hội và Quốc Thái).

(³) Theo khoản 3, 4, Điều 3, Luật Di sản văn hóa số 45/2024/QH15 (2024), Quốc hội khóa XV thông qua ngày 23/11/2024, có hiệu lực từ 01/07/2025 thì *Danh lam thắng cảnh* là cảnh quan thiên nhiên hoặc địa điểm có sự kết hợp giữa cảnh quan thiên nhiên với công trình kiến trúc có giá trị lịch sử, khoa học, thẩm mỹ; *Di tích lịch sử - văn hóa* là công trình kiến trúc, nghệ thuật, cụm công trình xây dựng, địa điểm, di chỉ khảo cổ hoặc cấu trúc có tính chất khảo cổ học; di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia thuộc công trình, cụm công trình, địa điểm, di chỉ hoặc cấu trúc đó, có giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học. Trong bài viết này, *Kiến trúc* được hiểu là các công trình kiến trúc chưa hoặc không được xếp hạng di tích lịch sử văn hóa. Kiến trúc ở đây được bao hàm cả kiến trúc công cộng (kiến trúc cộng đồng) hoặc các loại hình kiến trúc liên quan đến nơi sinh hoạt của cư dân.

(⁴) Tư liệu tổng hợp từ: Tổng cục Du lịch Việt Nam, 2023; Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, 2024; trang web điện tử các tỉnh có biên giới đất liền.

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. 2024. <https://bvhttdl.gov.vn>, truy cập ngày 22/9/2025.
2. Brooks, C., Waterton, E., Saul, H., & Renzaho, A. 2023. "Exploring the Relationships between Heritage Tourism, Sustainable Community Development and Host Communities' Health and Wellbeing: A Systematic Review". *PLOS ONE*, 18(3), e0282319.
3. Chi cục Thống kê tỉnh An Giang. 2025. Thông báo số hộ, dân số huyện An Phú năm 2024 (phân theo thị trấn, xã, khóm, ấp).
4. Chính phủ. 2014. *Nghị định số 34/2014/NĐ-CP* về "Quy chế khu vực biên giới đất liền nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam". Hà Nội.
5. Dümcke, C., & Gnedovsky, M. 2013. "The Social and Economic Value of Cultural Heritage: Literature Review". European Expert Network on Culture (EENC). <https://www.interarts.net/descargas/interarts2557.pdf>, Accessed 22/9/2025.
6. Kersel, M.M., & Gerstenblith, P. 2024. "Cultural Heritage and Security Policy". *U. Chi. Legal F.*, 209.
7. Nguyễn Thị Phương Châm, Hoàng Cẩm. 2023. *Tái cấu trúc văn hóa của dân cư vùng biên trong bối cảnh phát triển thương mại Việt Nam - Trung Quốc*. Hà Nội: Nxb. Khoa học Xã hội.
8. Nguyễn Thị Tám, Trần Hồng Hạnh. 2019. Vai trò của văn hóa ở vùng biên giới Lào Cai - Vân Nam, trong Viện Dân tộc học, *Một số vấn đề về tộc người và chính sách dân tộc ở nước ta hiện nay – Kỷ yếu hội nghị Dân tộc học quốc gia năm 2018*. Hà Nội: Nxb. Khoa học Xã hội.
9. Quốc hội. 2024. *Luật Di sản văn hóa số 45/2024/QH15*, Quốc hội khóa XV thông qua ngày 23/11/2024, có hiệu lực từ 01/7/2025. Hà Nội.
10. Tổng cục Du lịch Việt Nam. 2023. <https://vietnamtourism.gov.vn>, truy cập ngày 22/9/2025.
11. Ủy ban nhân dân xã Lâm Đốt. 2023. *Báo cáo kết quả nghiên cứu công tác giảm nghèo bền vững năm 2023; Phương hướng nhiệm vụ công tác giảm nghèo năm 2024*.
12. Ủy ban nhân dân xã Lũng Cú. 2024. *Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh năm 2024; phương hướng, nhiệm vụ năm 2025, Báo cáo số 252/BC-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2024*.
13. Vương Xuân Tình (chủ biên). 2014. *Văn hóa với phát triển bền vững vùng biên giới Việt Nam*. Hà Nội: Nxb. Khoa học Xã hội.